

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 67/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đậu Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 447/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2020/QĐXX-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1979 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Y.

Tạm trú: Số 53/13, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh B.

Bị đơn: Ông Bùi Văn C, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Y.

Tạm trú: Số x, đường Quốc lộ 13, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 18/02/2020, Bản tự khai ngày 27/3/2020, Bản tự khai ngày 16/6/2020 và lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà N và ông C tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 17/12/1998 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Y.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2018, vợ chồng nảy sinh N3ều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, ông C không dành thời gian chăm sóc vợ con, không phụ bà N về kinh tế để trang trải cuộc sống sinh hoạt gia đình. Bà N đã cố gắng để vợ chồng hàn gắn nhưng không thành, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Bà N và ông C đã ly thân từ khoảng năm 2018 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau.

Trước đây, ông C tạm trú cùng với bà và các con tại số 53/13, khu phố Đ, phường Đ, thị xã D, tỉnh B, sau khi vợ chồng ly thân ông C đã chuyển đến sống tạm trú tại địa chỉ số x, đường Quốc lộ 13, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh B. Nay mâu thuẫn giữa bà N và ông C kéo dài đã lâu, đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn nên bà N nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà N và ông C có 02 con chung là Bùi Thị Hoa N2, sinh năm 1999 và Bùi Trần Yên N3, sinh ngày 13/9/2012. Hiện các con đang sống cùng với bà N. Cháu N2 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N3. Tại đơn khởi kiện và tại Bản tự khai ngày 27/3/2020 bà yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi cháu N3 mỗi tháng 5.000.000 đồng. Tại Bản tự khai ngày 16/6/2020, bà N xác định lại bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi cháu N3.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Bùi Văn C: Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ đối với ông C nhưng ông C vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa, ông C cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ N3ều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án. Đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

- Về nội dung vụ án: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tại Phiếu yêu cầu xác minh ngày 03/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tại Công an phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương thì ông Bùi Văn C, sinh năm 1978, hiện đang tạm trú tại số nhà 496, đường Quốc lộ 13, khu phố 3, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Đây là vụ án về tranh chấp ly hôn, nuôi con nên căn cứ vào các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Bùi Văn C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, tuy N3ên ông C vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà N và ông C là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào ngày 17/12/1998 tại Ủy ban nhân dân xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Như vậy, hôn nhân giữa bà N và ông C là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn bà N trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2018, vợ chồng nảy sinh N3ều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, ông C không dành thời gian chăm sóc vợ con, không phụ bà N về kinh tế để trang trải cuộc sống sinh hoạt gia đình. Bà N đã cố gắng để vợ chồng hàn gắn nhưng không thành, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Bà N cho rằng mâu thuẫn giữa bà N và ông C đã đến mức trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc cho nhau, hiện vợ chồng cũng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Xét thấy, bà N và ông C đã không còn chung sống với nhau từ năm 2018, hiện mỗi người sống riêng một nơi không còn quan tâm chăm sóc nhau. Ngoài ra, ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ N3ều lần, nhưng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án, điều đó cho thấy bị đơn không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình, không có thiện chí hàn gắn với nguyên đơn. Xét mâu thuẫn giữa bà N và ông C đã đến mức trầm trọng, mục đích

hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung:

Bà N và ông C có 02 con chung là Bùi Thị Hoa N2, sinh năm 1999 và Bùi Trần Yến N3, sinh ngày 13/9/2012. Cháu N2 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N3. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu N3 hiện đang sống chung với bà N ổn định và cháu N3 cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ nên việc giao cháu N3 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tại Bản tự khai ngày 16/6/2020, bà N xác định lại bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi cháu N3. Đây là ý chí tự nguyện của bà N nên Hội đồng xét xử chấp nhận, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N đối với bị đơn ông Bùi Văn C về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Bùi Văn C.

2. Về con chung:

- Đối với cháu Bùi Thị Hoa N2, sinh năm 1999 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Giao cháu Bùi Trần Yến N3, sinh ngày 13/9/2012 cho bà Trần Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Bùi Văn C không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N3 do bà N không yêu cầu.

Ông Bùi Văn C được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở ông C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con sau này nếu có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0040130 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An (nay là thành phố Dĩ An), tỉnh Bình Dương. Bà N đã nộp xong tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thắm Nguyễn Kim Lý

Đậu Thị Thảo

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THA dân sự thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đậu Thị Thảo